TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 57/2021/DS-ST
Ngày: 21/ 6/2021
" *V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Quang
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hồ Xuân Dũng
2. Bà Trương Thị Hiệp

***- Thư ký phiên Tòa*:** Ông Võ Nam Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Liêm – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 17/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2021/QĐST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984
Địa chỉ: Thôn Xuyên Hải, xã Đức Xuyên, huyện K'Rông Nô, tỉnh Đăk Nông.
Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975
Địa chỉ: Số nhà 276 Lê Duẩn, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. (có mặt)
(Theo văn bản Ủy quyền lập ngày 01/12/2020 tại UBND huyện K'Rông Nô, tỉnh Đăk Nông).
**** Bị đơn:*** Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1962
Địa chỉ: 313/3 Võ Trứ, khu vực Lý Tây, phường Nhơn T, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)
** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Chị Lê Thị Tr, sinh năm 1987

Địa chỉ thôn Xuyên Hải, xã Đức Xuyên, huyện K'Rông Nô, tỉnh Đăk Nông. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T và lời khai tiếp theo người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh H trình bày:*** Chị T và bà T1 không có bà con thân thích, chỉ quen biết nhau, bà T1 02 lần trực tiếp đến mượn tiền của chị T để làm vốn mua bán tạp hóa: Lần 1, ngày 24/3/2017 Âm lịch nhằm ngày 20/4/2017 bà T1 mượn số tiền 150.000.000đ. Hai bên có lập giấy mượn tiền làm bằng chứng, bà T1 là người trực tiếp viết giấy và ký tên. Lần 2, ngày 27/01/2019 Âm lịch nhằm ngày 03/3/2019 bà T1 mượn số tiền 135.000.000đ. Hai bên cũng có lập giấy mượn tiền làm bằng chứng, bà T1 cũng trực tiếp viết giấy và ký tên. Tổng cộng bà T1 mượn của chị T 285.000.000đ. Ông H xác định chị T cho bà T1 mượn tiền, không có tính lãi. Từ lúc mượn cho đến nay, bà T1 trả nợ cho chị T được 02 đợt: Đợt 1, ngày 20/01/2020, bà T1 đưa tiền cho con gái tên Lê Thị Tr (không biết năm sinh, địa chỉ Thôn Xuyên Hải, xã Đức Xuyên, huyện K'Rông Nô, tỉnh Đăk Nông) trực tiếp đến trả nợ tiền nợ gốc là 60.000.000đ. Hai bên có lập giấy trả nợ và chị Tr, chị T cùng ký tên. Đợt 2, ngày 27/7/2020, cũng chính chị Lê Thị Tr trực tiếp đến trả nợ gốc là 20.850.000đ, lần này không có viết giấy tờ gì làm chứng. Như vậy, bà T1 đã trả được 80.850.000đ tiền nợ gốc còn nợ lại là 204.150.000đ. Chị T không có nhận cầm cố, thế chấp tài sản gì của bà T1. Chị T yêu cầu bà Phạm Thị T1 (thường gọi là Thy) và chồng là ông Lê L có nghĩa vụ trả cho T số tiền đã mượn còn nợ là 204.150.000đ. Chị T yêu cầu bà T1 phải trả nợ một lần, không yêu cầu tính tiền lãi từ lúc vay cho đến khi giải quyết xong vụ án. Trường hợp, ông Lai không biết về việc bà T1 vay tiền của chị T thì yêu cầu một mình bà T1 phải có nghĩa vụ trả nợ.

Ngoài ra, chị T không còn yêu cầu gì khác.

**** Bị đơn bà Phạm Thị T1 trình bày:*** Bà và chị Nguyễn Thị T không có quan hệ bà con, họ hàng gì, hai bên là hàng xóm với nhau khi bà ở thôn Xuyên Hải, xã Đức Xuyên, huyện K'Rông Nô, tỉnh Đăk Nông. Bà mua bán hàng tạp hóa gần nhà của chị T, chị T đặt vấn đề với bà là chị T có tiền nhàn rỗi nếu bà cần thì chị T cho vay để lấy vốn làm ăn. Bà đồng ý, ngày 15 tháng 3 năm 2015, chị T cho bà vay 150.000.000đ, bà có viết 01 giấy nhận nợ đưa chị T giữ và bản thân bà cũng tự ghi vào sổ của mình để tự theo dõi. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất vay là 3%/ tháng, bà vay 150.000.000đ mỗi tháng trả lãi cho chị T 4.500.000đ. Ngoài ra, bà không có vay, mượn chị T khoảng tiền nào khác. Bà vay tiền ngày 15/3/2015 và bắt đầu trả tiền lãi cho chị T như sau: Ngày 15 tháng 4,5,6,7,8,9,10,11,12 năm 2015 mỗi tháng bà trả lãi cho chị T 4.500.000đ; Năm 2016, bà trả lãi cho chị T đủ 12 tháng, mỗi tháng 4.500.000đ; Năm 2017 là năm nhuần, bà trả lãi cho chị T đủ 13 tháng, mỗi tháng 4.500.000đ; Năm 2018, bà trả lãi cho chị T đủ 12 tháng, mỗi tháng 4.500.000đ; Năm 2019, bà trả tiền lãi cho chị T tháng 1 đến tháng 8 (8 tháng), mỗi tháng 4.500.000đ, đến thời điểm này bà không còn khả năng tiếp tục trả tiền lãi nữa. Như vậy, bà trả tiền lãi cho chị T 54

tháng x 4.500.000đ = 243.000.000đ. Từ lúc vay tiền cho đến tháng 8 năm 2019, bà chỉ trả tiền lãi cho chị T mà chưa trả được khoản tiền gốc nào. Khi không còn khả năng trả lãi cho chị T nữa bà xin T không tiếp tục tính tiền lãi nữa. Cuối năm 2019, bà trực tiếp trả cho chị T 50.000.000đ tiền vay gốc, bà yêu cầu chị T trừ vào giấy nợ nhưng chị T không đồng ý, chị T cũng không có viết giấy tờ gì làm chứng về việc nhận tiền cả. Đầu năm 2020 (không nhớ cụ thể ngày, tháng) con gái bà tên Lê Thị Tr, sinh năm 1987; địa chỉ thôn Xuyên Hải, xã Đức Xuyên, huyện K'Rông Nô, tỉnh Đăk Nông trả nợ thay cho bà 02 lần với số tiền 90.000.000đ (một lần 30.000.000đ, một lần 60.000.000đ), bà nghe chị Tr nói giữa chị Tr và chị T có viết giấy. Bà vay tiền của chị T để buôn bán hàng tạp hóa ở Xuyên Hải, xã Đức Xuyên, huyện K'Rông Nô, tỉnh Đăk Nông, chồng bà tên Lê Lai không biết gì về việc bà vay tiền của chị T. Bà không đồng ý với yêu cầu của chị T, hiện nay bà xác định chỉ còn nợ chị T 10.000.000đ. Bà xin chị T cho bà số tiền trên, nếu chị T không cho thì bà xin trả nợ dần 10.000.000đ nhiều lần. Về chị T yêu cầu bà trả nợ 135.000.000đ theo giấy mượn tiền mà chị T cung cấp bà xác định khoản vay này bà đã trả nợ xong, giấy này đúng là do bà viết nhưng sau khi trả nợ xong chị T không hủy giấy này mà đem đi kiện.

Ngoài ra, bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Tr trình bày: Chị là con ruột bà T1, đối với chị T chỉ là quan hệ quen biết bình thường. Chị không biết về việc bà T1 mượn tiền chị T. Năm 2019, bà T1 có gửi cho chị số tiền 60.000.000đ để trả cho bà T, chị đã trả và có viết giấy trả nợ. Sau đó bà T1 có nhờ chị trả tiếp cho chị T nhiều lần với tổng số tiền gần 30.000.000đ, chị có viết giấy về việc trả nợ cho chị T và yêu cầu bà T ký nhận nhưng chị T không ký. Ngoài hai lần trả nợ đã trình bày thì chị không trả cho bà T1 khoản tiền nào khác.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không bổ sung tài liệu, chứng cứ khác ngoài các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp.

Ý kiến kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của vụ án từ giai đoạn thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T, buộc bà Phạm Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền nợ gốc chưa trả là 204.150.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu tính tiền lãi. Buộc bà Phạm Thị T1 phải chịu tiền án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35 Bộ

luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Bị đơn bà Phạm Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Tr vắng mặt không có lý do lần thứ hai nên tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp giữa các đương sự: Hợp đồng vay tài sản là một giao dịch dân sự được xác lập theo sự tự nguyện thỏa thuận của các bên hướng đến mục đích vay mượn tiền được pháp luật thừa nhận theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Chị Nguyễn Thị T là người giao tiền cho bà Phạm Thị T1 nhận với mục đích vay mượn tiền được thể hiện qua 02 giấy mượn tiền ngày 24/3/2017 với số tiền 150.000.000đ và giấy mượn tiền ngày 27/01/2019 với số tiền 135.000.000đ mà chị T đã cung cấp cho tòa, tổng cộng 285.000.000đ. Bà T1 đã trả nợ 02 lần thông qua con gái là chị Lê Thị Tr, cụ thể ngày 20/01/2020 chị Tr trả nợ 60.000.000đ có lập giấy trả nợ và vào ngày 27/7/2020 chị Tr trả nợ 20.850.000đ nhưng không có lập giấy tờ gì. Ông H yêu cầu bà T1 cùng chồng có nghĩa vụ trả nợ cho chị T số tiền 204.150.000đ không yêu cầu tính tiền lãi chậm trả trước đây, nếu chồng bà T1 không biết việc bà T1 mượn tiền bà T thì yêu cầu một mình bà T1 trả nợ cho chị T. Riêng bị đơn bà Phạm Thị T1 cho rằng bà vay tiền của chị T khi bà ở huyện K'Rông Nô, tỉnh Đăk Nông, chồng bà không biết việc bà vay tiền của chị T. Bà T1 thừa nhận 02 giấy mượn tiền do chị T cung cấp chính do bà viết và ký tên, nhưng trong quá trình làm việc bà T1 trình bày về các khoản vay không thống nhất. Tại biên bản lấy lời khai ngày 13 tháng 01 năm 2021, bà T1 trình bày thừa nhận khoản vay 150.000.000đ là đúng thực tế, khoản vay 135.000.000đ là do chị T ép bà viết. Tại biên bản H giải ngày 05 tháng 4 năm 2020 bà T1 trình bày chỉ vay của chị T 150.000.000đ, khoản vay 135.000.000đ bà đã trả xong, ngoài ra không còn vay khoản nào khác. Và tại biên bản đối chất ngày 05/4/2021 bà T1 trình bày bà vay tiền chị T 02 lần với số tiền 285.000.000đ (theo 02 giấy mượn tiền do bà T1 cung cấp cho Tòa án) bà đã trả nợ cho chị T xong nhưng bà không thu lại 02 giấy mượn tiền mà bà đã viết đưa cho chị T trước đây. Bà xác định chỉ còn nợ chị T 10.000.000đ. Bà T1 nại ra việc trả nợ cho chị T xong nhưng không thu lại giấy nợ, bà có cung cấp chứng cứ là quyển vở theo dõi việc bà trả nợ cho chị T nhưng không có bất kỳ bút tích nào của chị T mà chỉ là bà T1 tự viết, chị T và người đại diện theo ủy quyền của chị T không đồng ý với lời trình bày của bà T1, cũng không thừa nhận chứng cứ do bà T1 đưa ra. Bà T1 trình bày chị T sửa ngày tháng năm của giấy mượn tiền ngày 24/3/2017, nhưng phía nguyên đơn cũng không thừa nhận và bà T1 cũng không có yêu cầu giám định. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử có cơ sở không chấp nhận lời trình bày và các chứng cứ bị đơn đưa ra về việc đã trả tiền vay gốc xong và có trả tiền lãi vay. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, có cơ sở pháp lý về chứng cứ buộc bà Phạm Thị T1 phải có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ là 204.150.000đ cho chị T theo Điều 280 Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc bà Phạm Thị T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.207.500đ (204.150.000đ x 5% = 10.207.500đ). Chị Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn trả lại cho chị T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.104.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001437 ngày 02/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 186, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 267 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Xác định bà Phạm Thị T1 nợ chị Nguyễn Thị T số tiền 204.150.000đ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà Phạm Thị T1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị Nguyễn Thị T số tiền 204.150.000đ (Hai trăm lẻ bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) khi bản án có hiệu lực thi hành.

Bác yêu cầu của bà Phạm Thị T1 về việc xác định chỉ còn nợ chị Phạm Thị T 10.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phạm Thị T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.207.500đ (Mười triệu hai trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng). Chị Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn trả lại cho chị T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.104.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001437 ngày 02/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị T là ông Nguyễn Thanh H nếu không đồng ý một phần hoặc toàn bộ Bản án có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bị đơn bà Phạm Thị T1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Tr vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bình Định;*
- *VKSND TX. An Nhơn;*
- *Chi cục THA TX. An Nhơn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Lưu án văn.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Ngọc Quang

T viên Hội đồng xét xử *Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa*

Lê Ngọc Quang

5/Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.